



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 05 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services
Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội)

Laboratory: Bureau Veritas Consumer Products Services Vietnam Ltd
(Hanoi branch)

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services
Việt Nam

Organization: Bureau Veritas Consumer Products Services Vietnam Ltd

Số hiệu/ Code: VILAS 330

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Hóa, Cơ

Field: Chemical, Mechanical

Người quản lý: Cai Thị Ngọc Tiêm

Laboratory manager: Jessy Cai

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: từ ngày /05 /2025 đến ngày 17/01/2026

Địa chỉ:
Address: Lô C7-C9, Cụm 2 (Giai đoạn 1), khu công nghiệp Cát Lái,
phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh
Lot C7-C9, Cluster 2 (Phase 1), Cat Lai Industrial Park,
Thanh My Loi Ward, District 2, Ho Chi Minh city

Địa điểm:
Location: Tòa nhà văn phòng tại khu dịch vụ sân bay Gia Lâm, tổ 1,
đường Đàm Quang Trung, phường Phúc Đồng, quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội
Office building at Gia Lam airport service area, group 1,
Dam Quang Trung street, Phuc Dong ward, Long Bien district,
Hanoi city

Điện thoại/ Tel: (+84) 24 367 41371

Email: bvcpes_info@vn.bureauveritas.com

Website: www.cps.bureauveritas.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 330****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Da, Sản phẩm dệt may Leather, Textile products	Xác định hàm lượng các chất bảo quản Phương pháp LC-MS <i>Determination of preservative agents LC-MS method</i>	Phụ lục 17/ <i>Appendix 17</i>	(b) CPSD-AN-00788-MTHD-V12-2024 (Ref. ISO 13365:2020 EN 17134:2023)
2.	Đồ chơi trẻ em (vật liệu kim loại, phi kim loại, sơn và lớp phủ) Children's Toys (Metal, non-metal, paint and surface coating)	Xác định hàm lượng B, Cr, Mn, Co, Ni, Cu, Zn, As, Se, Sr, Cd, Sn, Sb, Ba, Hg, Pb Phương pháp ICP-OES <i>Determination of certain elements B, Al, Cr, Mn, Co, Ni, Cu, Zn, As, Se, Sr, Cd, Sn, Sb, Ba, Hg, Pb ICP-OES method</i>	Phụ lục 19/ <i>Appendix 19</i>	(b) ISO 8124-5:2015
3.	Đồ chơi, sản phẩm cho trẻ em Toys and Children's products	Xác định hàm lượng Phthalates Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content GC-MS method</i>	Phụ lục 18/ <i>Appendix 18</i>	(b) ISO 8124-6:2023
4.	Sản phẩm dệt may Textile products	Xác định hàm lượng các thuốc nhuộm phân tán (Disperse dye) và thuốc nhuộm gây ung thư (Carcinogenic dye) Phương pháp LC-DAD-MS <i>Determination of disperse dye and Carcinogenic dye LC-DAD-MS method</i>	Phụ lục 15a/ <i>Appendix 15a</i>	(b) DIN 54231:2005-11
5.			Phụ lục 15b/ <i>Appendix 15b</i>	(b) CPSD-AN-00048-MTHD-V52-2025 và/and CPSD-AN-00049-MTHD-V30-2023 (Ref. DIN 54231:2005-11)
6.	Cao su Rubber	Xác định hàm lượng N-Nitrosamines Phương pháp GC-MS <i>Determination of N-Nitrosamines content GC-MS method</i>	Phụ lục 16/ <i>Appendix 16</i>	(b) CPSD-AN-00492-MTHD-V7-2022 (Ref. ISO 19577:2019, GBT 24153:2009)

Chú thích/ Notes:

- ISO: International Organization for Standardization
- GBT: Chinese Standard
- DIN: Germany Institute for Standard
- CPSD: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ Laboratory developed method

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 330****Phụ lục 15a: Danh sách các hợp chất thuốc nhuộm màu và thuốc nhuộm gây ung thư***Appendix 15a: List of Disperse dye and Carcinogenic dye*

No.	Name of Analytes	CAS-No.	Giới hạn (Report Limit) (mg/kg)	No.	Name of Analytes	CAS-No.	Giới hạn (Report Limit) (mg/kg)
1.	Disperse blue 3	2475-46-9 86722-66-9	15	21.	Basic violet 14	632-99-5	15
2.	Disperse yellow 3	2832-40-8	15	22.	Basic Green 4 / Malachite Green (MG)	10309-95-2 569-64-2 18015-76-4 2437-29-8	15
3.	Disperse orange 3	730-40-5	15	23.	Solvent Yellow 14 Sudan 1	842-07-9	15
4.	Disperse Red 1	2872-52-8	15	24.	Direct Blue 6	2602-46-2	15
5.	Disperse Blue 35	12222-75-2 (128-94- 9/56524-77- 7/56524-76- 6)	15	25.	Direct Blue 15	2429-74-5	15
6.	Disperse Blue 106	12223-01-7 68516-81-4	15	26.	Acid Red 26	3761-53-3	15
7.	Disperse Orange 37/59/76	13301-61-6 12223-33-5 51811-42-8	15	27.	Direct Red 28	573-58-0	15
8.	Disperse Blue 7	3179-90-6	15	28.	Acid Violet 49	1694-09-3	15
9.	Disperse Blue 26	3860-63-7	15	29.	Direct Brown 95	16071-86-6	15
10.	Disperse Blue 102	69766-79-6 12222-97-8	15	30.	Direct Black 38	1937-37-7	15
11.	Disperse Red 11	2872-48-2	15	31.	Acid Red 114	6459-94-5	15
12.	Disperse Red 17	3179-89-3	15	32.	Navy Blue	118685-33- 9	15
13.	Disperse Orange 149	85136-74_9	15	33.	Basic Red 9	569-61-9	15
14.	Disperse Yellow 39	12236-29-2	15	34.	Basic violet 3	548-62-9 14426-25-6	15
15.	Disperse Yellow 23	6250-23-3	15	35.	Disperse Yellow 9	6373-73-5	15
16.	Disperse Yellow 49	54824-37-2 6858-49-7	15	36.	Solvent Yellow 1	60-09-3	15
17.	Disperse Brown 1	23355-64-8	15	37.	Solvent Yellow 2	60-11-7	15
18.	Disperse Orange 1	2581-69-3	15	38.	Solvent Yellow 3	97-56-3	15
19.	Disperse Orange 11	82-28-0	15	39.	Basic Blue 26	2580-56-5	15
20.	Disperse Yellow 1	119-15-3	15				

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 330****Phụ lục 15b: Danh sách các hợp chất thuốc nhuộm màu và thuốc nhuộm gây ung thư****Appendix 15b: List of Disperse dye and Carcinogenic dye**

No.	Name of Analytes	CAS-No.	Giới hạn (Report Limit) (mg/kg)	No.	Name of Analytes	CAS-No.	Giới hạn (Report Limit) (mg/kg)
1	Disperse Yellow 56	54077-16-6	15	7	Basic violet 1	8004-87-3	15
2	Disperse Red 151	70210-08-1 61968-47-6	15	8	Solvent violet 8	52080-58-7	15
3	Solvent Red 23	85-86-9	15	9	Disperse Yellow 54 / Solvent Yellow 114	12223-85-7 7576-65-0	15
4	Disperse Yellow 7	6300-37-4	15	10	Disperse Oranae 61	55281-26-0 12270-45-0	15
5	1,4-Phenylenediamine	106-50-3	15	11	Quinoline	91-22-5	7,5
6	Naphthol AS	92-77-3	15	12	Acid Orange 24	1320-07-6	15

Phụ lục 16: Danh sách các hợp chất Nitrosamine**Appendix 16: List of Nitrosamine**

No.	Name of Analytes	CAS-No.	LOQ (mg/kg)
1.	N-nitroso dimethylamine (NDMA)	62-75-9	0.5
2.	N-nitroso diethylamine (NDEA)	55-18-5	0.5
3.	N-nitroso-N-methylaniline (NMPhA)	614-00-6	0.5
4.	N-nitroso dipropylamine (NDPA)	621-64-7	0.5
5.	N-nitroso morpholine (NMOR)	59-89-2	0.5
6.	N-nitroso pyrrolidine (NPYR)	930-55-2	0.5
7.	N-nitroso-N-ethylaniline (NEPhA)	612-64-6	0.5
8.	N-nitroso piperidine (NPIP)	100-75-4	0.5
9.	N-nitroso dibutylamine (NDBA)	924-16-3	0.5
10.	N-nitroso methyl-ethylamine (NMEA)	10595-95-6	0.5
11.	N-nitrosodiphenylamine (NDPhA).	86-30-6	0.5

Phụ lục 17: Danh sách các hợp chất bảo quản**Appendix 17: List of Preservative**

No.	Name of Analytes	CAS-No.	LOQ (mg/kg)
1.	4-Chloro-3-methylphenol (PCMC)	59-50-7	0.5
2.	2-phenylphenol (OPP)	90-43-7	0.5
3.	2-Octylisothiazol-3(2H)-one (OIT)	26530-20-1	0.5
4.	2-(Thiocyanomethylthio)-benzothiazole (TCMTB)	21564-17-0	0.5
5.	Triclosan	3380-34-5	0.5
6.	2-Mercaptobenzothiazole (MBT)	149-30-4	0.5
7.	Triclocarban	101-20-2	0.5
8.	Permethrin	52645-53-1	0.5
9.	2-(2-aminoethylamino)ethanol (AEEA)	111-41-4	5
10.	Thiourea	62-56-6	5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 330****Phụ lục 18: Danh sách hợp chất Phthalate*****Appendix 18: List of Phthalate***

No.	Name of Analytes	CAS-No.	LOQ (mg/kg)
1.	di-n-butyl phthalate (DBP)	84-74-2	5
2.	di(ethylhexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7	5
3.	di-isononyl phthalate (DINP)	28553-12-0 68515-48-0	25
4.	di-n-hexylphthalate (DHP)	84-75-3	5
5.	diethyl phthalate (DEP)	84-66-2	5
6.	diisobutyl phthalate (DIBP)	84-69-5	5
7.	dicyclohexyl phthalate (DCHP)	84-61-7	5
8.	diisooctyl phthalate (DIOP)	27554-26-3	5
9.	Diundecyl phthalate (DUP)	3648-20-2	5
10.	n-pentyl iso-pentyl phthalate (PiPP)	776297-69-9	5
11.	Butyl octyl phthalate (BOP)	84-78-6	5
12.	butyl benzyl phthalate (BBP)	85-68-7	5
13.	di-n-octyl phthalate (DNOP)	117-84-0	5
14.	di-iso-decyl phthalate (DIDP)	26761-40-0 68515-49-1	25
15.	dimethyl phthalate (DMP)	131-11-3	5
16.	di-n-propyl phthalate (DPRP)	131-16-8	5
17.	dimethoxyethyl phthalate (DMEP)	117-82-8	5
18.	dinonyl phthalate (DNP)	84-76-4	5
19.	di-n-pentyl phthalate (DnPP)	131-18-0	2,5
20.	di-iso-pentyl phthalate (DiPP)	605-50-5	2,5
21.	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C6- 8- branched alkyl esters, C7-rich (DIHP)	71888-89-6	5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 330****Phụ lục 19: Danh sách các nguyên tố/*****Appendix 19: List of certain elements***

Hợp chất <i>Substance (Testing parameter)</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>		
	Non-metal, Coating	Metal	Đơn vị <i>(Unit)</i>
Boron (B)	10	-	mg/kg
Chromium (Cr)	10	10	mg/kg
Manganese (Mn)	10	-	mg/kg
Cobalt (Co)	10	-	mg/kg
Nickel (Ni)	10	10	mg/kg
Copper (Cu)	10	-	mg/kg
Zinc (Zn)	10	-	mg/kg
Arsenic (As)	10	10	mg/kg
Selenium (Se)	12.5	12.5	mg/kg
Strontium (Sr)	10	-	mg/kg
Cadmium (Cd)	10	10	mg/kg
Tin (Sn)	10	-	mg/kg
Antimony (Sb)	10	10	mg/kg
Barium (Ba)	10	10	mg/kg
Mercury (Hg)	10	10	mg/kg
Lead (Pb)	10	10	mg/kg

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 330****Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ***Field of testing: Mechanical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Sản phẩm dệt may Textile Products	Xác định độ bền màu với ép nóng. Phương pháp đánh giá sự thay đổi màu và dây màu dưới tác dụng của là ép nóng. <i>Determination of colour fastness to hot pressing. Method of assessing color change and staining under the hot pressing</i>	Cấp/Grade (1 ~ 5)	(b) AATCC 133-2020e
2.		Xác định độ bền màu với nhiệt khô. Phương pháp đánh giá sự thay đổi màu và dây màu dưới tác dụng của nhiệt khô. <i>Determination of colour fastness to dry heat Method of assessing color change and staining under the action of dry heat</i>	Cấp/Grade (1 ~ 5)	(b) AATCC 117-2019
3.		Xác định khả năng kháng nhăn của vải: phương pháp ngoại quan <i>Determination of Wrinkle recovery of fabrics: appearance method</i>	Cấp/Grade (1 ~ 5)	(b) AATCC 128-2017e
4.		Xác định khả năng chống mài mòn của vải vật liệu dệt: thiết bị màng phồng bơm hơi. <i>Determination of Abrasion resistance of textiel fabrics: inflated diaphragm apparatus</i>		(b) ASTM D3886-22
5.		Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn đứt. Phương pháp băng vải <i>Determination of breaking load and elongation at break. Strip method</i>	(10 ~2000) N	(b) ASTM D5035-11(2024)
6.	Quần áo ngủ cho trẻ em Textile products for children	Xác định khả năng cháy của quần áo Phương pháp đo và mô tả đặc tính cháy <i>Determination of Flammability of Clothing Textiles Measure and describe behaviour to flame method</i>		(b) 16 CFR 1615:2017 SOR 2016/169 (Annex 1)
7.	Giấy, bìa cứng, giấy bồi Paper, paperboard, carton paper	Xác định độ bền xé của giấy Phương pháp Elmendorf. <i>Determination of Internal tearing resistance Elmendorf-Type Method</i>	(160 ~ 12800) gf	(b) TAPPI/ANSI T414 om-21

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Giấy, bìa cứng, giấy bồi <i>Paper, paperboard, carton paper</i>	Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn đứt sử dụng thiết bị theo nguyên lý độ giãn không đổi <i>Determination of Tensile properties of using constant rate of elongation apparatus</i>	(10 ~500) N	(b) TAPPI/ANSI T494 om-22
9.		Xác định độ dày Phương pháp Calip <i>Determination of Thickness Caliper method</i>	(1 ~20) mm	(b) TAPPI/ANSI T 411 om-21
10.		Xác định độ mịn Phương pháp Bekk <i>Determination of Smoothness Bekk Method</i>		(b) TAPPI T 479 om-21
11.		Xác định độ bền bục <i>Determination Bursting Strength</i>		(b) TAPPI/ANSI T 403 om-22
12.		Kiểm tra độ bền uốn gấp <i>Checking Bending resistance (stiffness)</i>		(b) TAPPI/ANSI T 489 om-22
13.	Đồ chơi bóp, đồ chơi ngậm, lúc lắc, chi tiết lắp xiết và những dạng đồ chơi tương tự <i>Squeeze toys, teether toys, rattles, fastener, certain other toys and components of toys</i>	Kiểm tra hình dạng và kích thước <i>Checking for Shape and size</i>		(a) ASTM F963-23 Clause 4.22, 4.23 (Including 4.23.1), 4.24, 4.32 (Excluding 4.32.3) 16 CFR 1510 (2017) BS EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 8.16, 5.8 ISO 8124-1:2022 Clause 5.3, 4.5.1, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 5.3, 4.5.1, 4.1, 5.1 ST 2016 (3rd edition 2019) Clause 4.5.1; GB 6675.2:2014+A1: 2022 Clause 4.5.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 330

Chú thích/Notes:

- ASTM: *The American Society for Testing and Materials*
- ST: *The Japan Toy Association*
- SOR: *Toys regulation (Canada standard)*
- ISO: *International Organization for Standardization*
- CFR: *The Code of Federal Regulations*
- AS/NZS: *Australian/New Zealand Standard*
- AATCC: *American Association of Textile Chemists and Colorists*
- TAPPI: *Technical Association of the Pulp and Paper Industry*
- ANSI: *American National Standards Institute*
- (a): Phép thử cập nhật của Quyết định số 719/QĐ-VPCNCL ngày 11 tháng 04 năm 2024/ *Update method for accreditation decision number 719/QĐ-VPCNCL dated 11/04/2024*
- (b): Phép thử mở rộng/Extend tests (05.2025/May 2025)

Trường hợp Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Bureau Veritas Consumer Products Services Vietnam Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

